TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HS-PT
Ngày: 08-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương; Bà Nguyễn Thị Rẻn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đặng Hữu Tài– Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 64/2023/TLPT-HS ngày 21 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Văn C do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 24/2023/HS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn C, sinh năm: 1978 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Số E, ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1957 và bà Mai Thị B, sinh năm: 1958; vợ: Thái Thị Thanh T1, sinh năm: 1981; bị cáo có 01 người con sinh năm: 2013; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Tại Bản án số 46/HS-ST ngày 25/11/1999 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre xử phạt 09 tháng tù về "Tội trộm cắp tài sản của công dân" (đã chấp hành xong bản án); bị cáo tại ngoại, có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn C, sinh ngày 09/8/1978, ngụ số E, ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre từng là nhân viên của Công ty TNHH một thành viên T2 nhưng đã nghỉ việc. Vào khoảng 16 giờ 00 phút ngày 25/02/2023, Nguyễn Văn C điều khiển xe gắn máy biển số 71FH-3301 (xe C mượn của Nguyễn Hoàng A) từ thành phố B về huyện G để tìm việc làm thì C nhìn thấy xe ô tô tải biển số 71H-012.36 chở phụ tùng xe mô tô của Công ty TNHH một thành viên T2 đang đi giao hàng cho các đại lý ở huyện B nên C này sinh ý định trộm cắp tài sản, C điều khiển xe gắn máy đuổi theo. Khi

đến khu vực Quốc lộ E thuộc khu phố E, thị trấn B, huyện B, C phát hiện xe ô tô tải 71H-012.36 đang dừng bên lề phải, C liền điều khiển xe gắn máy biển số 71FH-3301 dừng ở phần đường bên trái đối diện xe ô tô biển số 71H-012.36. Sau đó C đi bộ băng qua đường, quan sát thấy các nhân viên của Công ty TNHH một thành viên T2 đều đang giao hàng ở phía sau xe ô tô, C liền đi đến đầu xe ô tô tải 71H-012.36 mở cửa cabin và lấy 01 túi rút màu xám được treo trên cần số xe rồi đi qua đường lên xe gắn máy 71FH-3301 chạy về nhà trọ tại phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Tại nhà trọ, C mở túi rút kiểm tra bên trong có 14 cuốn sổ tay ghi chép việc giao hàng giữa Công ty TNHH một thành viên T2 với các đại lý cùng 110.155.000 đồng tiền mặt; C lấy số tiền lẻ 155.000 đồng tiêu xài cá nhân hết. Đến sáng ngày 26/02/2023, khi C nghe thông tin lực lượng chức năng đã phát hiện được C là người thực hiện hành vi trộm cắp nên chủ động đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đầu thú, đồng thời giao nộp số tiền mặt 110.000.000 đồng và khai nhận hành vi phạm tội.

Vật chứng thu giữ gồm:

- Số tiền Việt Nam 110.000.000 đồng, 01 túi rút bằng vải màu xám, 14 cuốn sổ tay đã qua sử dụng; Cơ quan điều tra đã xử lý giao trả cho ông Huỳnh Tấn P là đại diện hợp pháp của Công ty TNHH một thành viên T2.

- 01 xe gắn máy biển số 71FH-3301, màu sơn xanh; Cơ quan điều tra đã xử lý giao trả cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Hoàng A.

- 01 nón bảo hiểm màu đỏ - trắng, trên nón có chữ "Viet", 01 áo sơ mi dài tay màu xám, 01 quần lửng màu đen; chưa xử lý.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 32/KL-HĐĐGTS ngày 27/3/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B kết luận: "01 túi rút bằng vải, màu xám đã qua sử dụng có giá 10.000 đồng; 14 cuốn sổ tay đã qua sử dụng có giá 10.000 đồng. Tổng giá trị là 20.000 đồng".

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn C phạm "Tội trộm cắp tài sản". Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 28/7/2023, bị cáo Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt hoặc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung của bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về "Tội trộm cắp tài sản".

Bị cáo nói lời sau cùng: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Văn C khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định rằng: Do động cơ tư lợi bất chính, nên vào khoảng 18 giờ 25 phút ngày 25/02/2023 tại khu phố E, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, bị cáo Nguyễn Văn C đã có hành vi lén lút lấy trộm tài sản gồm: số tiền mặt 110.155.000 đồng, 01 túi rút bằng vải màu xám trị giá 10.000 đồng, 14 cuốn sổ tay trị giá 10.000 đồng với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 110.175.000 đồng của Công ty TNHH một thành viên T2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo phạm "Tội trộm cắp tài sản" với tình tiết định khung tăng nặng "chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000đồng đến dưới 200.000.000đồng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với bị cáo là đúng quy định pháp luật, không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt hoặc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, thấy rằng: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị hại là Công ty TNHH MTV T2 có đơn bãi nại và yêu cầu giảm hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, tình tiết này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đồng thời, hình phạt 01 năm 06 tháng tù là hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định là đã có xem xét chiếu cố đáng kể khi quyết định hình phạt. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Đối với yêu cầu được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, qua xem xét quá trình hoạt động của bản thân cho thấy bị cáo có nhân thân xấu, đã bị Tòa án kết án về "Tội trộm cắp tài sản của công dân" nhưng không chịu cải sửa bản thân mà tiếp tục phạm "Tội trộm cắp tài sản". Điều đó cho thấy bản tính xem thường pháp luật nên cần phải xử lý nghiêm để cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội trong một khoảng thời gian nhất

định mới có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trước thực trạng các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu đang có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, không có căn cứ để áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ theo yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

[4] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù là chưa nghiêm, không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm, theo quy định của pháp luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bị cáo phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

1. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về "Tội trộm cắp tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Nguyễn Văn C phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-Vụ GĐKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Ba Tri(3b);
- Công an và VKSND huyện Ba Tri(2b);
- Chi cục THADS huyện Ba Tri (1b);
- UBND xã Phước Hiệp, huyện Mỏ Cày Nam(1b);
- Bị cáo (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Quang Sơn